

FP			
順位	名前	車番	TIME
1	LFI	12	22.961
2	SAI	14	23.072
3	HAY	17	23.496
4	WAD	13	24.454

Q1				ハンデ*
順位	名前	車番	TIME	
1	LFI	12	23.844	0.4
2	HAY	17	24.037	0.4
3	SAI	14	24.053	0.4
4	WAD	13	24.957	

Q2				ハンデ*	確定
順位	名前	車番	TIME		
1	LFI	15	23.818	0.4	
2	HAY	14	No Time	0.4	

RACE.1				
順位	名前	車番	周	差
1	LFI	15	10	-
2	SAI	12	10	0.439
3	WAD	17	10	11.586
失格	HAY	14	-	-

RACE.2				
順位	名前	車番	周	差
1	LFI	13	15	-
2	HAY	12	15	0.835
3	SAI	15	15	1.642
4	WAD	14	15	12.728

※ # 14 CRS違反